

THÔNG BÁO

Công khai các khoản chi năm học 2022 – 2023

(Theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ giáo dục và đào tạo)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và ngoài nước	Đồng	3.105.436.820	
2	Mức thu nhập hằng tháng của giáo viên, cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân, thấp nhất)			
2.1	Mức cao nhất	Đồng/người/tháng	13.456.910	
2.2	Mức bình quân	Đồng/người/tháng	6.443.682	
2.3	Mức thấp nhất	Đồng/người/tháng	3.579.403	
3	Mức chi thường xuyên/học sinh	Đồng/học sinh/năm	323.232	
4	Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị	Đồng	160.000.000	

Bình Tân, ngày 16 tháng 06 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thái Trung

UBND QUẬN BÌNH TÂN
TRƯỜNG TIỂU HỌC
LƯƠNG THẾ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2022 – 2023

(Theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ giáo dục và đào tạo)

STT	Nội dung	Số người	Số tiền	Ghi chú
1	Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí	0	0	
2	Đối tượng được hỗ trợ học phí	0	0	

Bình Tân, ngày 16 tháng 06 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thái Trung

UBND QUẬN BÌNH TÂN
TRƯỜNG TIỂU HỌC
LƯƠNG THẾ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác năm học 2022 – 2023

(Theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ giáo dục và đào tạo)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2021 - 2022			
1	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	Đồng/học sinh/tháng	220.000	
2	Tiền tổ chức học 2 buổi	Đồng/học sinh/tháng	125.000	
3	Vệ sinh bán trú	Đồng/học sinh/tháng	50.000	
4	Tiền thiết bị và vật dụng bán trú	Đồng/học sinh/năm học	80.000	
5	Tiền tổ chức học tiếng Anh tăng cường	Đồng/học sinh/tháng	80.000	8 tiết/tuần
II	Năm học 2022 - 2023			
1	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	Đồng/học sinh/tháng	220.000	Dự kiến giữ nguyên mức thu như năm 2021 – 2022, tăng QLBT từ 200.000đ lên 220.000đ, Tiếng anh BN tăng từ 160.000đ lên
2	Tiền tổ chức học 2 buổi	Đồng/học sinh/tháng	125.000	
3	Vệ sinh bán trú	Đồng/học sinh/tháng	50.000	
4	Tiền thiết bị và vật dụng bán trú	Đồng/học sinh/năm học	200.000	
5	Tiền tổ chức học tin học	Đồng/học sinh/tháng	15.000	
6	Tiền tổ chức học tiếng Anh tăng cường lớp Toán - Khoa	Đồng/học sinh/tháng	60.000	

7	Tiền tổ chức học tiếng Anh tăng cường lớp Tiếng anh bản ngữ	Đồng/học sinh/tháng	80.000	170.000đ, TVDBT tăng từ 170.000đ lên 200.000đ
8	Tiền tổ chức học tiếng Anh bản ngữ	Đồng/học sinh/tháng	170.000	
9	Tiền tổ chức học tiếng Anh Toán - Khoa	Đồng/học sinh/tháng	500.000	
10	Tiền tổ chức học giáo dục kỹ năng sống	Đồng/học sinh/tháng	60.000	
III	Năm học 2023 - 2024			
1	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	Đồng/học sinh/tháng	220.000	Dự kiến giữ nguyên mức thu như năm 2022 - 2023
2	Tiền tổ chức học 2 buổi	Đồng/học sinh/tháng	125.000	
3	Vệ sinh bán trú	Đồng/học sinh/tháng	50.000	
4	Tiền thiết bị và vật dụng bán trú	Đồng/học sinh/năm học	200.000	
5	Tiền tổ chức học tin học	Đồng/học sinh/tháng	15.000	
6	Tiền tổ chức học tiếng Anh tăng cường lớp Toán - Khoa	Đồng/học sinh/tháng	60.000	
7	Tiền tổ chức học tiếng Anh tăng cường lớp Tiếng anh bản ngữ	Đồng/học sinh/tháng	80.000	
8	Tiền tổ chức học tiếng Anh bản ngữ	Đồng/học sinh/tháng	170.000	
9	Tiền tổ chức học tiếng Anh Toán - Khoa	Đồng/học sinh/tháng	500.000	
10	Tiền tổ chức học giáo dục kỹ năng sống	Đồng/học sinh/tháng	60.000	
IV	Năm học 2024 - 2025			
1	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	Đồng/học sinh/tháng	220.000	Dự kiến giữ nguyên mức thu như năm 2022 - 2023
2	Tiền tổ chức học 2 buổi	Đồng/học sinh/tháng	125.000	
3	Vệ sinh bán trú	Đồng/học sinh/tháng	50.000	
4	Tiền thiết bị và vật dụng bán trú	Đồng/học sinh/năm học	200.000	

5	Tiền tổ chức học tin học	Đồng/học sinh/tháng	15.000	
6	Tiền tổ chức học tiếng Anh tăng cường lớp Toán - Khoa	Đồng/học sinh/tháng	60.000	
7	Tiền tổ chức học tiếng Anh tăng cường lớp Tiếng anh bản ngữ	Đồng/học sinh/tháng	80.000	
8	Tiền tổ chức học tiếng Anh bản ngữ	Đồng/học sinh/tháng	170.000	
9	Tiền tổ chức học tiếng Anh Toán - Khoa	Đồng/học sinh/tháng	500.000	
10	Tiền tổ chức học giáo dục kỹ năng sống	Đồng/học sinh/tháng	60.000	
V	Năm học 2025 - 2026			
1	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	Đồng/học sinh/tháng	220.000	Dự kiến giữ nguyên mức thu như năm 2022 - 2023
2	Tiền tổ chức học 2 buổi	Đồng/học sinh/tháng	125.000	
3	Vệ sinh bán trú	Đồng/học sinh/tháng	50.000	
4	Tiền thiết bị và vật dụng bán trú	Đồng/học sinh/năm học	200.000	
5	Tiền tổ chức học tin học	Đồng/học sinh/tháng	15.000	
6	Tiền tổ chức học tiếng Anh tăng cường lớp Toán - Khoa	Đồng/học sinh/tháng	60.000	
7	Tiền tổ chức học tiếng Anh tăng cường lớp Tiếng anh bản ngữ	Đồng/học sinh/tháng	80.000	
8	Tiền tổ chức học tiếng Anh bản ngữ	Đồng/học sinh/tháng	170.000	
9	Tiền tổ chức học tiếng Anh Toán - Khoa	Đồng/học sinh/tháng	500.000	
10	Tiền tổ chức học giáo dục kỹ năng sống	Đồng/học sinh/tháng	60.000	

Bình Tân, ngày 16 tháng 06 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thái Trung

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1 (CT 2018)	Lớp 2 (CT 2018)			
I	Điều kiện tuyển sinh	370	126			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	35 tuần	35 tuần			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Chặt chẽ, thường xuyên. Nghiêm túc	Chặt chẽ, thường xuyên. Nghiêm túc			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động ngoài giờ lên lớp, ăn ở bán trú	Hoạt động ngoài giờ lên lớp, ăn ở bán trú			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Tốt	Tốt			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt			

An Lạc A, ngày 12 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Lê Thái Trung

[illegible]

[illegible]

Tính toán	483	481	355	191	21	10		126	71	4	3	
Tốt		394	286	159	16	8		108	63	4	3	
Đạt		84	66	30	5	2		18	8			
Cần cố gắng		3	3	2								
Tin học												
Tốt												
Đạt												
Cần cố gắng												
Công nghệ												
Tốt												
Đạt												
Cần cố gắng												
Khoa học	483	481	355	191	21	10		126	71	4	3	
Tốt		375	267	153	15	9		108	63	4	3	
Đạt		106	88	38	6	1		18	8			
Cần cố gắng												
Thảm mĩ	483	481	355	191	21	10		126	71	4	3	
Tốt		391	283	166	16	9		108	63	4	3	
Đạt		90	72	25	5	1		18	8			
Cần cố gắng												
Thể chất	483	481	355	191	21	10		126	71	4	3	
Tốt		421	309	171	19	9		112	65	4	3	
Đạt		60	46	20	2	1		14	6			
Cần cố gắng												
III. Phẩm chất chủ yếu												
Yêu nước	483	481	355	191	21	10		126	71	4	3	
Tốt		441	320	182	19	10		121	70	4	3	
Đạt		40	35	9	2			5	1			
Cần cố gắng												
Nhân ái	483	481	355	191	21	10		126	71	4	3	
Tốt		442	321	182	19	10		121	70	4	3	
Đạt		39	34	9	2			5	1			
Cần cố gắng												
Chăm chỉ	483	481	355	191	21	10		126	71	4	3	
Tốt		412	300	171	17	9		112	66	4	3	
Đạt		68	54	20	4	1		14	5			
Cần cố gắng		1	1									
Trung thực	483	481	355	191	21	10		126	71	4	3	
Tốt		432	311	176	20	10		121	70	4	3	
Đạt		48	43	15	1			5	1			
Cần cố gắng		1	1									
Trách nhiệm	483	481	355	191	21	10		126	71	4	3	
Tốt		418	297	173	17	9		121	70	4	3	
Đạt		63	58	18	4	1		5	1			

Cần cố gắng												
IV. Đánh giá KQGD	483	481	355	191	21	10		126	71	4	3	
- Hoàn thành xuất		242	185	113	12	6		57	42	2	2	
- Hoàn thành tốt		25	10	4	1	1		15	9			
- Hoàn thành		207	153	69	6	1		54	20	2	1	
- Chưa hoàn thành		7	7	5	2	2						
V. Khen thưởng		268	196	118	13	7		72	51	2	2	
- Giấy khen cấp trường		268	196	118	13	7		72	51	2	2	
- Giấy khen cấp trên												
VI. HSDT được trợ giảng												
VII. HS.K.Tật		2	1					1	1			1
VIII. HS bỏ học kỳ II												
+ Hoàn cảnh GĐKK												
+ KK trong học tập												
+ Xa trường, đi lại K.khăn												
+ Thiên tai, dịch bệnh												
+ Nguyên nhân khác												
IX. Chương trình lớp học	481	481	355	191	21	10		126	71	4	3	
Hoàn thành	474	474	348	186	19	8		126	71	4	3	
Chưa hoàn thành	7	7	7	5	2	2						

An Lạc A, ngày 12 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Lê Thái Trung

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất
Năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	43/13	56m ² /lớp
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	43	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	4.992.14 m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1.491.57 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	1699.8 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	864 (m ²)	1,5 m ² /hs
2	Diện tích thư viện (m ²)	351.52 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	115.20 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	77.91 m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	172.80 m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	172.80 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	57.60 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	28.80 m ²	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	51.91 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	45	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	9	
1.2	Khối lớp 2	9	
1.3	Khối lớp 3	9	

1.4	Khối lớp 4	9	
1.5	Khối lớp 5	9	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	1038/40
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	10	10/29 lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	4	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7	
5	Bảng thông minh	30	
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	3/168 m ²	98	1.7
XIII	Khu nội trú	0	0	0

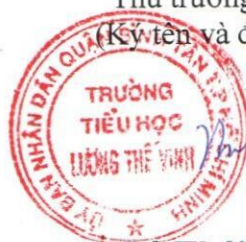
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	8	0	34	0	5.2 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Bình tân, ngày 12 tháng 6 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Lê Thái Trung

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2021 – 2022 đến 10/2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp (Tự đánh giá)				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	23		1	18	2	2		0	11	08	16	02	/	/
I	Giáo viên	17			14	2	0		0	11	6	14	02	/	/
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	0			0										
1	GVCN	13			12	1	0			9	4	13			
2	Tiếng dân tộc	0													
3	Ngoại ngữ	2			2						2	1	1		
4	Tin học	0				0					0				
5	Âm nhạc	1				1				1					
6	Mỹ thuật	0													
7	Thể dục	1		1						1			1		
II	Cán bộ quản lý	2		0	2		0		0	0	2	2			
1	Hiệu trưởng	1			1							1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1							1			
III	Nhân viên	4			2	0	2								
1	Nhân viên văn thư	1				0	1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	1				0	1								
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
9	Bảo vệ	0													

* Lưu ý: 01 Tổng phụ trách kiêm giáo viên âm nhạc. Không tính chuẩn nghề nghiệp

Bình Tân, ngày 01 tháng 7 năm 2022

Thư trưởng đơn vị



Le Thanh Trung

